

Số: 49 /2019/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 19 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành quy định về số lượng, chức vụ, chức danh,
chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2436/TTr-SNV ngày 13 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về số lượng, chức vụ, chức danh, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Bến Tre chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và thay thế các Quyết định sau:

a) Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc ban hành Quy định về số lượng, chức vụ, chức danh, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

b) Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về số lượng, chức vụ, chức danh, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

c) Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về số lượng, chức vụ, chức danh, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 17/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Chính quyền địa phương - Bộ Nội vụ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- HĐND tỉnh: Chủ tịch; Phó Chủ tịch;
- UBND tỉnh: Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Ban TT. UBMTTQVN tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh; BHXH tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Báo Đồng Khởi, Đài PT-TH tỉnh;
- Thường trực các Huyện ủy, Thành ủy;
- VPUBND tỉnh: Ban lãnh đạo; Phòng Tổng hợp; Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Cao Văn Trọng

QUY ĐỊNH

**Về số lượng, chức vụ, chức danh, chế độ, chính sách đối với cán bộ,
công chức ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4.9./2019/QĐ-UBND
ngày 19. tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định về số lượng, chức vụ, chức danh, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

Cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Chương II

**SỐ LƯỢNG, CHỨC VỤ, CHỨC DANH, CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI
CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ**

Điều 2. Số lượng, chức vụ, chức danh cán bộ, công chức cấp xã

1. Cấp xã loại 3 được bố trí không quá 19 người, cụ thể như sau:

a) Cán bộ cấp xã loại 3 gồm 10 chức vụ sau đây:

- Bí thư Đảng uỷ;
- Phó Bí thư Đảng uỷ (chuyên trách công tác Đảng), hoặc Thường trực Đảng uỷ (nơi không có Phó Bí thư Đảng uỷ chuyên trách công tác Đảng);
- Chủ tịch Hội đồng nhân dân (chức danh kiêm nhiệm);
- Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân;
- Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;
- Trưởng khối vận - Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

- Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;
- Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam (áp dụng đối với xã, phường, thị trấn có hoạt động nông, lâm, ngư, diêm nghiệp và có tổ chức Hội Nông dân);
- Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

b) Công chức cấp xã loại 3 gồm 09 chức danh sau đây:

- Trưởng Công an;
- Chỉ huy trưởng Quân sự;
- Văn phòng - Thống kê (phụ trách văn phòng, nội vụ, trực một cửa, thống kê, kinh tế, kế hoạch).
- Tài chính - Kế toán;
- Tư pháp - Hộ tịch (phụ trách tư pháp chung, hộ tịch kiêm bộ phận một cửa);
- Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn); hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với các xã): Bố trí 02 công chức (01 công chức phụ trách Địa chính - Xây dựng, 01 công chức phụ trách Đô thị và Môi trường/hoặc Nông nghiệp và Môi trường).
- Văn hóa - Xã hội: Bố trí 02 công chức, gồm: Văn hóa - Xã hội (phụ trách Văn hoá - Thông tin, Thể dục - Thể thao, Y tế, Giáo dục, Gia đình), Văn hóa-Xã hội (phụ trách Lao động-Thương binh và Xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội, giảm nghèo).

2. Cấp xã loại 2 được bố trí không quá 21 người, bao gồm các chức vụ, chức danh sau đây:

a) Cán bộ cấp xã: Bố trí chức vụ cán bộ như cấp xã loại 3.

b) Công chức cấp xã: Bố trí chức danh công chức như cấp xã loại 3 và bổ sung thêm 02 chức danh, gồm: Văn phòng Thống kê (Phụ trách Kinh tế - Kế hoạch) và Tư pháp - Hộ tịch (phụ trách hộ tịch kiêm bộ phận một cửa).

3. Cấp xã loại 1 được bố trí không quá 23 người, bao gồm các chức vụ, chức danh sau đây:

a) Cán bộ cấp xã: Bố trí chức vụ cán bộ như cấp xã loại 2 và bổ sung thêm 01 chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

b) Công chức cấp xã: Bố trí chức danh công chức như cấp xã loại 2 và bổ sung thêm 01 chức danh Văn phòng Thống kê (phụ trách văn phòng, trực một cửa).

4. Đối với các xã, phường, thị trấn bố trí Trưởng Công an là công an chính quy thì số lượng cán bộ, công chức quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này giảm 01 người.

Điều 3. Chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã

Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 10 Thông tư 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ.

Điều 4. Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh

1. Thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 11 Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ.

2. Trường hợp cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ấp, khu phố thì được hưởng mức phụ cấp kiêm nhiệm theo quy định hiện hành của Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 5. Nguồn kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách

Nguồn kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở cấp xã thực hiện theo quy định tại Khoản 9 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Lộ trình sắp xếp công chức cấp xã

1. Các trường hợp công chức cấp xã dôi dư do triển khai thực hiện Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ và Quy định này thì Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phải có lộ trình sắp xếp để đảm bảo đến ngày 31/12/2021 có số lượng bằng hoặc thấp hơn so với quy định.

2. Sau ngày 31/12/2021, nếu không sắp xếp được các trường hợp công chức cấp xã dôi dư thì tiến hành giải quyết chế độ, chính sách theo quy định hiện hành của Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 7. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nội vụ có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm Xã hội tỉnh triển khai thực hiện quy định này.

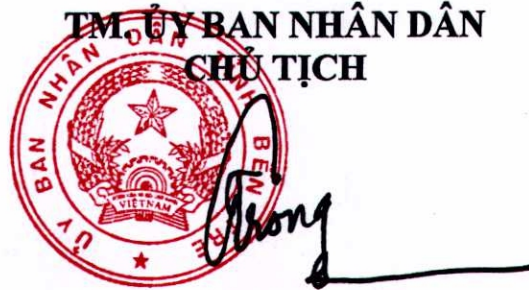
b) Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nội vụ để theo dõi, chỉ đạo.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quy định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện quy định này.

4. Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan, có trách nhiệm tuyên truyền, quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, hoặc phát sinh nội dung mới, yêu cầu các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ), để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.



Cao Văn Trọng